

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN P
TỈNH BẠC LIÊU

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 119/2024/HNGĐ-ST
Ngày: 26 – 7 – 2024
Về việc ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN P, TỈNH BẠC LIÊU

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Hồng Đào

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Mai Quốc Bảo

2. Bà Dương Thị Tú Phương

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Diễm Hằng, là Thư ký Tòa án nhân dân huyện P, tỉnh Bạc Liêu.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện P, tỉnh Bạc Liêu tham gia phiên tòa:** Bà Đoàn Vũ Loan - Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 7 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện P xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và Gia đình thụ lý số 175/2024/TLST-HNGĐ ngày 05 tháng 5 năm 2024 về việc “ly hôn”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 211/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 20 tháng 6 năm 2024 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Hồ Văn L, sinh năm 1972

Địa chỉ: Ấp I, xã P, huyện P, tỉnh Bạc Liêu.

Bị đơn: Bà Trần Thị Đ, sinh năm 1976

Địa chỉ: Ấp I, xã P, huyện P, tỉnh Bạc Liêu.

(Ông L, bà Đ vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 26 tháng 4 năm 2024 và lời khai tại Tòa án nguyên đơn ông Hồ Văn L trình bày: Ông và bà Trần Thị Đ tự nguyện chung sống vợ chồng từ năm 1994 nhưng không đăng ký kết hôn. Trong cuộc sống, vợ chồng ông xảy nhiều mâu thuẫn, cuộc sống chung không hạnh phúc, không hàn gắn được. Ông và bà Đ đã ly thân từ tháng 10 năm 2014 đến nay. Trong thời gian ly thân, ông và bà Đ không có liên lạc để hàn gắn mối quan hệ vợ chồng. Do tình cảm vợ chồng

không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên ông yêu cầu Tòa án giải quyết cho ông ly hôn với bà Trần Thị Đ. Ông và bà Đ có hai người con chung tên Hồ Thị L1, sinh năm 1995 và Hồ Thị L2 sinh năm 1998. Hai cháu L1 và L2 đều đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về tài sản chung, nợ chung: Không có nên ông không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn bà Trần Thị Đ đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng vắng mặt nên Tòa án không lấy được lời khai.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện P phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán và Hội đồng xét xử đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Đối với đương sự đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng, riêng bị đơn chưa thực hiện đúng quy định tại khoản 15, 16 Điều 70 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Về nội dung: Về hôn nhân: Căn cứ khoản 1 Điều 14 và khoản 2 Điều 53 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, tuyên bố không công nhận ông Hồ Văn L và bà Trần Thị Đ là vợ chồng. Về con chung: Các con đã trưởng thành không yêu cầu giải quyết nên không đặt ra xem xét, giải quyết. Tài sản chung và nợ chung không có, không yêu cầu nên không đặt ra xem xét, giải quyết. Về án phí, ông L phải chịu 300.000 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có lưu trong hồ sơ vụ án; sau khi nghe ý kiến của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa, sau khi thảo luận Hội đồng xét xử xét thấy:

[1] Về thẩm quyền xét xử: Ông L khởi kiện yêu cầu Tòa án không công nhận ông và bà Trần Thị Đ là vợ chồng. Khi khởi kiện, bà Trần Thị Đ ở tại ấp I, xã P, huyện P, tỉnh Bạc Liêu. Do vậy, Tòa án nhân dân huyện P thụ lý, giải quyết là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về tố tụng: Bà Trần Thị Đ đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt, ông L có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử giải quyết vắng mặt ông L và bà Đ là đúng theo quy định tại khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Về hôn nhân: Xét thấy, ông Hồ Văn L và bà Trần Thị Đ có đủ điều kiện kết hôn theo quy định nhưng ông L và bà Đ chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1994 và đã có hai người con chung mà không đăng ký kết hôn nên hôn nhân giữa ông L và bà Đ là hôn nhân không hợp pháp, không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ chồng. Nay ông L yêu cầu Tòa án giải quyết cho ông ly hôn với bà Đ,

căn cứ khoản 1 Điều 14 và khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình 2014, Hội đồng xét xử không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông L và bà Đ.

[4] Về con chung: Quá trình chung sống, ông L và bà Đ có 02 người con là Hồ Thị L1, sinh năm 1995 và Hồ Thị L2 sinh năm 1998. Hiện nay các con của ông L và bà Đ đã trưởng thành nên ông L không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét giải quyết.

[5] Về tài sản chung, nợ chung: Đương sự không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, giải quyết.

[7] Án phí dân sự sơ thẩm về Hôn nhân và Gia đình: Ông L phải chịu 300.000 đồng. Ông L đã nộp 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí theo Biên lai thu số 0006854 ngày 07 tháng 5 năm 2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện P được chuyển thu án phí.

[8] Từ những phân tích trên, xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện P là có căn cứ nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 14, khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân và Gia đình 2014; điểm a khoản 1 Điều 24, điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Không công nhận ông Hồ Văn L và bà Trần Thị Đ là vợ chồng.

2. Về con chung: Các con ông Hồ Văn L và bà Trần Thị Đ đã trưởng thành. Ông Hồ Văn L không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, giải quyết.

3. Về tài sản chung, nợ chung: Ông Hồ Văn L không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, giải quyết.

4. Án phí dân sự sơ thẩm về Hôn nhân và Gia đình: Ông Hồ Văn L phải chịu số tiền 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng). Ông Hồ Văn L đã nộp 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí theo Biên lai thu số 0006854 ngày 07 tháng 5 năm 2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện P được chuyển thu án phí. Bà Trần Thị Đ không phải chịu án phí.

5. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có

quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

6. Các đương sự vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ./.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bạc Liêu;
- VKSND huyện P;
- Chi Cục THADS huyện P;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án, VP.

Nguyễn Hồng Đào